ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 67/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 08/02/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**18.438,35**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.641,82**	**68,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.280,78	12,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.869,02*	*10,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.091,52	5,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.923,04	15,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.165,69	6,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.800,21	26,03
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.407,40*	*7,63*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	308,90	1,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,48	0,38
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.737,19**	**31,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.449,37	7,86
2.2	Đất an ninh	CAN	62,76	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	68,78	0,37
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,30	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,41	0,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,07	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,56	0,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.609,29	8,73
-	Đất giao thông	DGT	1.030,81	5,59
-	Đất thủy lợi	DTL	213,66	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,50	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	42,02	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,66	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,84	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,90	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,09	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,35	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,88	0,05

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,83	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	63,21	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,64	0,05
-	Đất chợ	DCH	8,89	0,05
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,16	0,07
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	227,99	1,24
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,03	1,83
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	637,67	3,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,64	0,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,20	0,06
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97	0,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	755,60	4,10
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,04	0,44
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**59,34**	**0,32**

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**577,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*92,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	184,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	218,56
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**68,34**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,34
-	Đất giao thông	DGT	11,18

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1,32
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	34,73
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,36
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,79
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**577,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*92,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	184,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	218,56
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,68
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**12,67**

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,68**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,34
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,90
-	Đất giao thông	DGT	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn thành phố có 76 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 666,37 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Dự án có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay đề nghị huỷ bỏ, không thực hiện: 52 dự án.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo)

7. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, (Tính).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

Biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
					Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mỹ Lâm	Kim Phú
1	2	3	4=6+7+...+20	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**18.438,35**	**100,00**	**187,20**	**1.335,38**	**389,78**	**1.199,86**	**1.344,75**	**1.234,25**	**116,67**	**483,11**	**138,10**	**1.271,93**	**437,95**	**3.399,93**	**1.171,43**	**1.333,22**	**4.394,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.641,82**	**68,56**	**42,42**	**930,37**	**225,89**	**786,05**	**970,30**	**972,75**	**6,82**	**252,53**	**3,64**	**983,58**	**217,79**	**2.183,33**	**742,85**	**688,42**	**3.635,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**2.280,78**	12,37	-	155,91	138,28	200,22	83,76	165,20	-	100,74	2,28	50,14	98,79	298,65	209,06	120,46	657,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	***1.869,02***	*10,14*	-	*151,12*	*118,05*	*199,97*	*67,27*	*164,56*	-	*85,22*	*2,26*	*29,88*	*81,14*	*276,15*	*207,01*	*28,73*	*457,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**1.091,52**	5,92	1,06	141,09	23,22	73,86	44,22	98,95	4,46	40,20	0,02	64,43	57,60	232,52	63,91	73,54	172,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**2.923,04**	15,85	38,38	174,11	41,89	248,01	119,14	193,14	2,07	74,79	1,34	189,55	43,72	535,77	338,72	224,90	697,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	**1.165,69**	6,32	-	-	-	-	143,64	-	-	-	-	165,21	-	372,94	-	-	483,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	**4.800,21**	26,03	-	432,87	15,09	240,46	563,80	507,36	-	18,08	-	503,10	9,61	663,15	45,81	255,21	1.545,66
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	***1.407,40***	*7,63*	-	-	-	*2,20*	*302,20*	*4,80*	-	-	-	*205,00*	-	*394,40*	-	-	*498,80*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**308,90**	1,68	2,98	26,38	7,41	21,29	15,73	8,10	0,29	18,72	-	11,15	8,07	55,65	77,36	14,30	41,47
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	**69,48**	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,65	7,98	-	36,85
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.737,19**	**31,12**	**144,34**	**402,65**	**161,18**	**413,81**	**359,85**	**256,99**	**109,85**	**230,18**	**134,41**	**263,45**	**219,77**	**1.216,15**	**423,38**	**644,34**	**756,85**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**1.449,37**	7,86	-	-	13,35	240,38	0,50	-	0,26	-	-	-	-	753,67	79,88	75,90	285,43
2.2	Đất an ninh	CAN	**62,76**	0,34	0,44	-	1,90	-	-	0,35	0,08	10,58	2,82	4,64	0,22	-	16,88	-	24,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	**68,78**	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,78	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**91,30**	0,50	3,06	0,24	0,58	0,84	0,20	1,92	4,43	4,74	1,83	5,14	8,17	3,27	6,44	46,79	3,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**180,41**	0,98	10,14	6,63	0,28	3,83	60,98	16,34	0,83	10,93	0,57	15,62	5,40	37,85	6,29	0,31	4,41

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
					Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mỹ Lâm	Kim Phú
1	*2*	*3*	*4=6+7+...+20*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	**12,07**	0,07	-	-	-	-	1,85	-	-	-	-	10,22	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	**137,56**	0,75	-	15,81	-	15,30	60,70	0,69	-	0,22	-	1,29	-	39,72	1,41	-	2,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1.609,29**	8,73	51,64	111,26	92,91	85,25	87,94	104,33	48,31	85,99	44,46	94,32	92,52	162,85	157,13	155,56	234,81
-	Đất giao thông	DGT	**1.030,81**	5,59	30,02	66,10	48,72	68,81	48,81	85,98	29,90	55,14	33,00	61,94	57,45	102,87	108,47	88,16	145,43
-	Đất thủy lợi	DTL	**213,66**	1,16	8,45	16,44	5,72	6,39	13,58	8,31	5,60	2,34	0,17	12,05	15,73	34,59	17,61	11,49	55,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	**23,50**	0,13	1,83	0,44	0,38	0,03	0,13	2,52	5,97	-	6,42	0,23	0,07	0,10	3,16	0,38	1,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	**42,02**	0,23	0,07	16,51	0,40	0,22	0,19	0,22	0,08	13,94	0,46	0,16	0,17	0,39	5,44	3,61	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**112,66**	0,61	6,42	3,12	28,40	2,45	2,06	3,17	4,48	11,67	2,97	5,98	3,54	8,03	9,36	15,63	5,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	**44,84**	0,24	1,03	1,35	1,81	0,68	1,10	1,49	-	0,15	0,49	0,17	1,96	2,83	2,71	25,50	3,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	**19,90**	0,11	1,26	0,27	3,45	2,28	1,03	0,13	0,04	0,82	0,25	-	1,98	1,07	0,62	0,03	6,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	**3,09**	0,02	0,84	0,04	0,02	0,01	0,02	0,07	0,33	0,76	0,42	0,02	0,07	0,25	0,12	0,04	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	**14,35**	0,08	0,23	-	-	-	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**8,88**	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,28	-	1,60	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	**13,83**	0,08	1,05	2,28	-	-	5,47	-	-	0,07	-	-	0,47	-	-	3,84	0,65
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	**63,21**	0,34	0,44	4,15	3,79	4,31	0,70	2,44	-	0,87	-	5,68	2,59	8,31	8,28	6,52	15,13
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	**9,64**	0,05	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	0,51	8,49	-	0,17	-	-
-	Đất chợ	DCH	**8,89**	0,05	-	0,56	0,21	0,07	0,27	-	1,91	0,22	0,28	0,30	-	2,81	1,19	0,36	0,71
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**13,16**	0,07	0,67	0,75	1,14	1,20	1,02	0,85	0,24	1,77	0,74	0,59	0,90	1,88	1,41	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	**227,99**	1,24	1,87	-	-	-	-	-	2,14	1,19	3,39	-	-	-	2,31	217,09	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	**337,03**	1,83	-	40,88	-	63,98	48,20	37,67	-	-	-	-	-	-	-	-	146,30
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	**637,67**	3,46	36,94	-	47,72	-	-	-	32,46	63,85	54,16	65,82	70,12	59,75	88,57	118,28	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**50,64**	0,27	9,17	0,35	2,50	0,18	0,41	0,00	2,99	4,14	13,32	1,89	1,23	2,46	11,58	-0,03	0,45

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
					Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mỹ Lâm	Kim Phú
1	*2*	*3*	*4=6+7+...+20*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	**11,20**	0,06	2,01	-	-	-	0,07	-	0,24	1,98	1,12	-	0,26	-	5,43	-	0,09
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**9,97**	0,05	0,40	0,30	0,66	0,32	0,92	0,71	0,39	0,18	-	0,28	0,13	1,08	0,89	0,44	3,27
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**755,60**	4,10	28,00	226,43	0,14	2,54	97,05	94,13	17,48	41,83	-	63,60	40,82	84,83	29,52	-1,25	30,47
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**82,04**	0,44	-	-	-	-	-	-	-	2,78	12,00	0,05	-	-	15,28	31,25	20,68
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**0,36**	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**59,34**	**0,32**	**0,44**	**2,36**	**2,71**	-	**14,61**	**4,51**	-	**0,41**	**0,05**	**24,90**	**0,39**	**0,46**	**5,20**	**0,46**	**2,84**
II	**Khu chức năng**																		
1	Đất đô thị	KDT	**8.929,32**	48,43	187,20		389,78				116,67	483,11	138,10	1.271,93	437,95	3.399,93	1.171,43	1.333,22	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	**4.792,06**	25,99	38,38	325,23	159,94	447,98	186,41	357,70	2,07	160,01	3,60	219,43	124,86	811,92	545,73	253,64	1.155,15
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	**5.965,90**	32,36	-	432,87	15,09	240,46	707,44	507,36	-	18,08	-	668,31	9,61	1.036,09	45,81	255,21	2.029,56
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	**68,78**	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,78	-	-	-
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	**637,67**	3,46	36,94	-	47,72	-	-	-	32,46	63,85	54,16	65,82	70,12	59,75	88,57	118,28	-
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	**91,30**	0,50	3,06	0,24	0,58	0,84	0,20	1,92	4,43	4,74	1,83	5,14	8,17	3,27	6,44	46,79	3,66
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	**9.509,03**	51,57	-	1.335,38		1.199,86	1.344,75	1.234,25									4.394,79

Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mý Lâm	Kim Phú
1	*2*	*3*	*4=5+...+19*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**577,45**	**4,21**	**29,17**	**16,80**	**9,34**	**17,34**	**16,37**	**2,51**	**11,35**	**4,74**	**14,47**	**4,57**	**6,07**	**8,62**	**388,28**	**43,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**92,68**	-	0,85	10,33	0,57	0,40	0,87	-	7,14	-	3,00	0,20	-	1,01	46,39	21,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	***92,68***	-	*0,85*	*10,33*	*0,57*	*0,40*	*0,87*	-	*7,14*	-	*3,00*	*0,20*	-	*1,01*	*46,39*	*21,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**79,11**	1,00	8,16	1,70	1,64	1,60	8,62	1,58	1,00	1,30	2,46	1,08	1,00	0,39	42,11	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**184,97**	3,21	17,29	4,77	7,06	6,34	6,85	0,93	3,21	3,44	3,54	3,29	5,07	7,22	96,54	16,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	**1,44**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,44	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	**218,56**	-	2,87	-	0,08	9,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	202,62	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**0,68**	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	0,62	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**68,34**	**-**	**0,21**	**0,35**	**-**	**-**	**0,40**	**2,73**	**-**	**0,08**	**0,05**	**-**	**0,16**	**1,06**	**55,05**	**8,25**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**0,04**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**13,34**	-	-	0,07	-	-	0,03	-	-	-	0,05	-	0,12	0,20	11,90	0,97
-	Đất giao thông	DGT	**11,18**	-	-	0,07	-	-	0,03	-	-	-	0,04	-	0,12	0,20	10,17	0,55

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mý Lâm	Kim Phú
-	Đất thủy lợi	DTL	**0,04**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	**0,04**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	**1,32**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,06	0,26
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**0,02**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	**0,89**	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	**34,73**	-	-	0,28	-	-	-	2,71	-	0,08	-	-	-	0,19	31,47	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**1,36**	-	0,20	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	0,61	0,18	0,04
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**0,09**	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,07	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**17,79**	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-	11,38	6,34
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mỹ Lâm	Kim Phú
1	*2*	*3*	*4=5+…+19*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**577,45**	**4,21**	**29,17**	**16,80**	**9,34**	**17,34**	**16,37**	**2,51**	**11,35**	**4,74**	**14,47**	**4,57**	**6,07**	**8,62**	**388,28**	**43,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**92,68**	-	0,85	10,33	0,57	0,40	0,87	-	7,14	-	3,00	0,20	-	1,01	46,39	21,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	***92,68***	-	*0,85*	*10,33*	*0,57*	*0,40*	*0,87*	-	*7,14*	-	*3,00*	*0,20*	-	*1,01*	*46,39*	*21,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**79,11**	1,00	8,16	1,70	1,64	1,60	8,62	1,58	1,00	1,30	2,46	1,08	1,00	0,39	42,11	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**184,97**	3,21	17,29	4,77	7,06	6,34	6,85	0,93	3,21	3,44	3,54	3,29	5,07	7,22	96,54	16,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**1,44**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,44	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**218,56**	-	2,87	-	0,08	9,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	202,62	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**0,68**	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	0,62	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**12,67**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,05**	-	-	-	**5,70**	**6,92**

Biểu 4

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				Minh Xuân	An Khang	Ỷ La	Lưỡng Vượng	Tràng Đà	Thái Long	Tân Quang	Tân Hà	Phan Thiết	Nông Tiến	Hưng Thành	Đội Cấn	An Tường	Mỹ Lâm	Kim Phú
1	*2*	*3*	***4=5+…+19***	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,68**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**0,01**	**-**	**-**	**0,27**	**-**	**1,11**	**-**	**0,12**	**0,07**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**0,34**	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**0,90**	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,88	-	0,01	-
-	Đất giao thông	DGT	**0,01**	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	**0,88**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	**0,01**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	**0,07**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	**0,37**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	0,10	-

Biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	*2*		*3=4+5*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG	**76**	**666,37**	**4,00**	**662,37**		
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**		**-**	**-**	**-**		
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**76**	**666,37**	**4,00**	**662,37**		
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**	**2**	**0,55**	**-**	**0,55**		
1	Cơ sở làm việc công an xã Thái Long tại xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	1	0,35		0,35	TSC, CLN	Xã Thái Long
2	Cơ sở làm việc công an xã Kim Phú tại xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	1	0,20		0,20	LUC	Xã Kim Phú
II	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**24**	**604,93**	**-**	**604,93**		
1	Nhà bia liệt sỹ phường Tân Quang	1	0,02		0,02	TIN	Phường Tân Quang
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	1	13,90		13,90	HNK, CLN, RSX, TSC	Xã An Khang
3	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Tuyên Quang tại địa điểm mới tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	1	6,00		6,00	LUC	Phường Tân Hà
4	Dự án xây dựng Trường THPT Tân Trào tại địa điểm mới tại phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang	1	4,88		4,88	LUC	Phường Ỷ La
5	QH mở rộng quảng trường thành phố (Quy hoạch, xây dựng chỉnh trang khu vực trung tâm thành phố Tuyên Quang)	1	2,76		2,76	CLN, DGT, ODT, TSC	Phường An Tường
6	Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các tuyến đường đô thị xung quanh Hồ Tân Quang, thành phố Tuyên Quang (Quy hoạch đất giao thông và công viên cây xanh, khu giải trí công cộng kết hợp với thương mại dịch vụ tại tổ 13, tổ 14, phường Tân Quang	1	0,78		0,78	HNK, DGT, ODT, CSD	Phường Tân Quang

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
7	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang.	1	1,20		1,20	CLN	Phường Ỷ La
8	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường theo QHXD nông thôn mới các xã	1	38,68		38,68	LUC, HNK, CLN	Thành phố Tuyên Quang
9	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường đô thị hiện hữu theo quy hoạch cắm mốc lộ giới giao thông của các phường	1	35,05		35,05	LUC, HNK, CLN, ODT	Thành phố Tuyên Quang
10	Cải tạo, nắn chỉnh suối Chả (đoạn từ cầu Gạo đến cầu Chả mới), thành phố Tuyên Quang	1	1,00		1,00	LUC, HNK, CLN, ODT	Phường Tân Quang và phường Hưng Thành
11	Cải tạo, nâng cấp Đập Giộc Giữa, thôn An Lộc B, xã An Khang	1	1,00		1,00	LUC, CLN, RSX, ONT, MNC	Xã An Khang
12	Cải tạo, nâng cấp Đường từ đường Tân Trào qua mỏ đá Thiên Sơn, làng Dùm, Thiền viện Chính pháp phường Nông Tiến đến đường Đền Cấm xã Tràng Đà (bổ sung thêm diện tích 1,44 ha)	1	1,44		1,44	RPH	Phường Nông Tiến
13	Công trình thủy lợi hồ Kỳ Lãm thuộc tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Tuyên Quang	1	1,00		1,00	DGT, CSD	Phường Đội Cấn
14	Dự án kè chống sạt lở tuyến đê An Khang - Thái Long	1	3,50		3,50	LUC, HNK, CLN	Xã Thái Long và xã An Khang
15	Trụ sở Bưu điện và trung tâm khai thác vận chuyển bưu điện	1	0,76		0,76	LUC	Phường Tân Hà
16	Quy hoạch, xây dựng khu nghĩa địa xóm 16 (nay là thôn 22), xã Kim Phú	1	2,00		2,00	CLN	Xã Kim Phú
17	Xây dựng nhà Văn hóa tổ dân phố 9, phường Tân Quang	1	0,03		0,03	CLN	Phường Tân Quang
18	Nhà Văn hóa tổ dân phố 5, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang	1	0,15		0,15	CLN	Phường Phan Thiết
19	Khu công viên, thể dục, thể thao Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang	1	33,35		33,35	LUC, HNK, CLN, RSX, NTS, DGT, DTL, ODT, TIN, SON, CSD	Phường Mỹ Lâm
20	Quy hoạch, xây dựng khu dân cư thôn 4, thôn 5, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	1	5,00		5,00	LUC, HNK, CSD	Xã Kim Phú

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
21	Điều chỉnh quy hoạch Khu dân cư Minh Thanh	1	0,14		0,14	LUC	Phường Tân Hà
22	QH khu dân cư tổ 6, phường Nông Tiến	1	5,00		5,00	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, ODT, CSD	Phường Nông Tiến
23	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm - Tuyên Quang (thuộc phường Mỹ Lâm, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	1	442,29		442,29	LUC, HNK, CLN, RSX, TMD, DGT, DVH, DYT, DGD, TON, NTD, ONT, ODT, TSC, SON, CSD	Phường Mỹ Lâm và xã Kim Phú
24	Mỏ chì kẽm của Công ty Tây Đô (giai đoạn 3)	1	5,00		5,00	RSX	Phường Nông Tiến và xã Tràng Đà
III	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)**	**9**	**25,87**	**4,00**	**21,87**		
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại tổ 1, phường Nông Tiến	1	0,15		0,15	HNK	Phường Nông Tiến
2	Phòng giao dịch An Hòa thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1	0,36		0,36	LUC, CLN, DGT, SON, CSD	Xã Thái Long, Phường Đội Cấn
3	QH mở rộng Trung tâm dịch vụ gia công các sản phẩm cơ khí, xây dựng và giới thiệu, bán sản phẩm tại khu dịch vụ công thuộc cụm các khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Long Bình An	1	0,59		0,59	LUC, CLN, NTS, DGT, SON, CSD	Xã Thái Long, Phường Đội Cấn
4	Đầu tư xây dựng khu kinh doanh thương mại tại phường An Tường	1	1,20		1,20	HNK, CLN	Phường An Tường
5	Đầu tư xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng, sản xuất gạch không nung	1	8,50	4,00	4,50	HNK	Xã An Khang
6	Đầu tư khai thác vùng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy sản xuất gạch Tuynel công nghệ cao Tuyên Quang.	1	8,00		8,00	RSX	Xã Tràng Đà
7	Cụm Nhà máy công nghiệp chế biến bột đá, bột barit xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	1	6,02		6,02	HNK	Xã Thái Long
8	Xây dựng Bệnh viện đa khoa 153	1	0,24		0,24	HNK	Phường Tân Hà

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ thể thao Phương Linh	1	0,81		0,81	CLN	Phường An Tường
IV	**DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**	**34**	**14,32**	**-**	**14,32**		
IV.1	**Đấu giá QSD đất đối với đất ở**	**30**	**9,03**	**-**	**9,03**		
1	Khu dân cư Tân Phát, phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang.	1	0,67		0,67		Phường Ỷ La
2	Khu dân cư Đông Sơn, phường Ỷ La, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang.	1	0,11		0,11		Phường Ỷ La, phường Hưng Thành
3	Khu dịch vụ thương mại (chợ) và khu dân cư phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang	1	0,39		0,39		Phường Ỷ La
4	Khu dân cư Minh Thanh, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.	1	0,05		0,05		Phường Tân Hà
5	Khu dân cư tổ 2 + 5, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang (nay là tổ 3)	1	0,04		0,04		Phường Tân Hà
6	Khu dân cư tổ 13, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang (giáp Khu tái định cư Tân Hà) (nay là tổ 8)	1	1,11		1,11		Phường Tân Hà
7	Khu dân cư tổ 3 + 6 phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	1	0,40		0,40		Phường Tân Hà
8	Khu dân cư bao bọc ba đường đường đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang	1	0,20		0,20		Phường Phan Thiết
9	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư Trung tâm hội nghị tỉnh	1	0,05		0,05		Phường Phan Thiết
10	Khu dân cư tổ 18, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang	1	0,06		0,06		Phường Hưng Thành
11	Khu tái định cư tổ 1 + 19, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	1	0,20		0,20		Phường Nông Tiến
12	Khu dân cư tổ 13, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang	1	0,12		0,12		Phường Tân Quang
13	Các khu đất nhỏ lẻ trên địa bàn thành phố Tuyên Quang	1	1,00		1,00		Thành phố Tuyên Quang
14	Khu dân cư thôn 4, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang	1	0,41		0,41		Xã Lưỡng Vượng
15	Khu dân cư thôn 6, Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang (nay là thôn 10)	1	0,20		0,20		Phường Đội Cấn
16	Khu dân cư An Phú, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang.	1	0,30		0,30		Phường An Tường

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
17	Khu dân cư thôn 4 (Hưng Kiều 2), xã An Tường, thành phố Tuyên Quang	1	0,33		0,33		Phường An Tường
18	Khu tái định cư thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm tại phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang	1	0,30		0,30		Phường Mỹ Lâm
19	Khu tái định cư nhà máy may xuất khẩu seshin VN2 tại thôn Phú An, xã Thái Long, thành phố Tuyên Quang	1	0,08		0,08		Xã Thái Long
20	Khu dân cư xóm 9 (cạnh nhà văn hóa xã), xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang (nay là xóm 5)	1	0,02		0,02		Xã Tràng Đà
21	Khu dân cư An Khang, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang	1	0,20		0,20		Xã An Khang
22	Khu dân cư Km10, xóm 16, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	1	0,29		0,29		Xã Kim Phú
23	Khu dân cư Z113, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang (Quy hoạch Trụ sở UBND, trạm Y tế và khu dân cư Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13, thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn)	1	0,24		0,24		Phường Đội Cấn
24	Khu dân cư xóm 14, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang	1	0,60		0,60		Xã Kim Phú
25	Khu dân cư tổ 14+15, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang (sau trường THPT Ỷ La)	1	0,38		0,38		Phường Tân Hà
26	Khu dân cư thôn 6, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang	1	0,38		0,38		Xã Lưỡng Vượng
27	Khu tái định cư đối diện chùa Phú Lâm	1	0,20		0,20		Phường Mỹ Lâm
28	Khu dân cư Lý Thái Tổ	1	0,20		0,20		phường Phan Thiết
29	Khu dân cư tổ 13, phường Nông Tiến	1	0,20		0,20		Phường Nông Tiến
30	Khu dân cư tổ 10, phường An Tường, thành phố Tuyên Quang	1	0,30		0,30		Phường An Tường
IV.2	**Đấu giá QSD đất đối với đất thương mại, dịch vụ**	**4**	**5,29**		**5,29**		
1	Khu dịch vụ thương mại tổ 17, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang (nay là tổ 10)	1	1,25		1,25		Phường Nông Tiến
2	Khu dịch vụ thương mại, ẩm thực thành phố (nay là tổ 2, phường Minh Xuân)	1	0,41		0,41		Phường Minh Xuân
3	Khu thương mại, dịch vụ tại Tổ 10, phường Hưng Thành (Lô số 03)	1	1,12		1,12		Phường Hưng Thành
4	Khu dịch vụ thương mại tại tổ 3, phường Hưng Thành	1	2,50		2,50		Phường Hưng Thành

Số TT	Hạng mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
V	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022**	**7**	**10,70**	**-**	**10,70**		
1	Cơ sở làm việc công an phường An Tường tại phường An Tường, thành phố Tuyên Quang	1	0,30		0,30	LUC, SKC, DGT	Phường An Tường
2	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Phường Đội Cấn	1	0,10		0,10	CLN	Phường Đội Cấn
3	Nhà bia liệt sỹ phường An Tường, thành phố Tuyên Quang	1	0,40		0,40	CLN, DSH, ODT	Phường An Tường
4	Dự án mở mới đường Lý Thái Tổ	1	5,80		5,80	LUC, HNK, CLN, ODT	Các phường: Tân Quang, Phan Thiết, Ỷ La
5	Quy hoạch xây dựng sân thể thao phường Ỷ La	1	1,60		1,60	LUC, CLN, DGT	Phường Ỷ La
6	Mở rộng chợ Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	1	1,50		1,50	CLN	Phường Đội Cấn
7	Nghĩa trang thôn Cổ Ngựa, xã Lưỡng Vượng	1	1,00		1,00	LUC, HNK, CLN, RSX	Xã Lưỡng Vượng
VI	**CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC**		**10,00**	**-**	**10,00**		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các phường trên địa bàn thành phố		7,00		7,00		Các phường trên địa bàn thành phố
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã trên địa bàn thành phố		3,00		3,00		Các xã trên địa bàn thành phố

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)

Biểu số 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM NHƯNG ĐÃ QUÁ 03 NĂM CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NAY ĐỀ NGHỊ HUỶ BỎ, KHÔNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Ghi chú
	TỔNG: 52 công trình, dự án		
1	Nhà bia liệt sỹ xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang	Xã Lưỡng Vượng	Không còn nhu cầu thực hiện
2	Xây dựng nhà làm việc (Một cửa), nhà công an và hàng rào UBND xã Đội Cấn	Phường Đội Cấn	Không còn nhu cầu thực hiện
3	Xây dựng nhà chốt tuần tra dân phòng trên địa bàn thành phố	Các xã, phường trên địa bàn thành phố	Không còn nhu cầu thực hiện
4	Xây dựng đài phun nước vườn hoa cây xanh khu vực hồ thủy sản thuộc phường Minh Xuân TP Tuyên Quang	Phường Minh Xuân	Không còn nhu cầu thực hiện
5	Xây mới nhà trạm Y tế phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang	Phường Tân Quang	Không còn nhu cầu thực hiện
6	Quy hoạch xây dựng, mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường	Các xã, phường trên địa bàn thành phố	Trùng với các dự án xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND
7	Xây dựng đường điện lên khu vực cổng trời xóm 16, xã Tràng Đà	Xã Tràng Đà	Không còn nhu cầu thực hiện
8	Đường Trung tâm thành phố đi Sông Lô 7, phường An Tường	Phường An Tường	Điều chỉnh sang công trình đường Nguyễn Chí Thanh
9	Bãi xe khách, kết hợp trạm dừng nghỉ xe phía nam thành phố Tuyên Quang	Xã Thái Long	Chuyển địa điểm đến phường Ỷ La
10	Cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Km 135+540 - Km 157+00	Phường Nông Tiến, Xã Tràng Đà	Không còn nhu cầu thực hiện
11	Cải tạo, nâng cấp đập thôn Phó Bể, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang.	Xã Lưỡng Vượng	Không còn nhu cầu thực hiện
12	Nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Kỳ Lãm, Phường Đội Cấn, TP Tuyên Quang	Phường Đội Cấn	Không còn nhu cầu thực hiện
13	Cải tạo nâng cấp đập thủy lợi thôn An Lộc A, xã An Khang	Xã An Khang	Không còn nhu cầu thực hiện

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Ghi chú
14	Xây dựng rãnh thoát nước khu TĐC tổ 6,8,9,15 phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	Phường Nông Tiến	Không còn nhu cầu thực hiện
15	Rãnh thoát nước khu TĐC xóm 9 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Xã Tràng Đà,	Không còn nhu cầu thực hiện
16	Trạm xử lý nước mặt của Công ty TNHH Thanh Giang	Phường An Tường	Không còn nhu cầu thực hiện
17	Sửa chữa nâng cấp hồ Đầu đồng, xã Tràng Đà,thành phố Tuyên Quang	Xã Tràng Đà,	Không còn nhu cầu thực hiện
18	Sửa chữa nâng cấp hồ Bà Là, phường An Tường,thành phố Tuyên Quang	Phường An Tường	Không còn nhu cầu thực hiện
19	Hồ công viên phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Phường Tân Hà	Không còn nhu cầu thực hiện
20	Rãnh thoát nước khu tái định cư xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Xã Tràng Đà	Không còn nhu cầu thực hiện
21	Xây dựng tuyến mương dẫn nước từ đường Minh Thanh đến lò mổ, phường Tân Hà	Phường Tân Hà	Không còn nhu cầu thực hiện
22	Bãi thu gom rác thải Phường Đội Cấn	Phường Đội Cấn	Không còn nhu cầu thực hiện
23	Xây dựng giếng khoan khai thác nước xã Tràng Đà	Xã Tràng Đà	Không còn nhu cầu thực hiện
24	Cải tạo, nâng cấp đường phố Hà Tuyên, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang	Phường Phan Thiết	Không còn nhu cầu thực hiện
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Tuyên Quang	Phường Minh Xuân	Không còn nhu cầu thực hiện
26	GPMB và xây dựng nút giao đường giao thông khu dân cư Đức Nghĩa với đường Bình Thuận	Phường Tân Quang	Không còn nhu cầu thực hiện
27	Cải tạo, nâng cấp đường phố Hồng Thái, thành phố Tuyên Quang	Phường Phan Thiết	Không còn nhu cầu thực hiện

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Ghi chú
28	Xây dựng cống thoát nước tổ 25, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang	Phường Phan Thiết	Không còn nhu cầu thực hiện
29	Cải tạo nâng cấp đường trung tâm phường Ỷ La, thành phố Tuyên Quang	Phường Ỷ La	Không còn nhu cầu thực hiện
30	Xây dựng kè đá trạm bơm xóm 11, xã Tràng Đà	Xã Tràng Đà	Không còn nhu cầu thực hiện
31	Cải tạo nâng cấp đường giao thông qua thôn Sông Lô 8, phường An Tường	Phường An Tường	Không còn nhu cầu thực hiện
32	Xây dựng sân thể thao phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Phường Tân Hà	Chuyển sang xây dựng Tổ hợp sân bóng đá cỏ nhân tạo Victory
33	Khu liên hợp thể thao tỉnh Tuyên Quang	Phường Hưng Thành	Không còn nhu cầu thực hiện
34	Mở rộng xây dựng chợ phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	Phường Tân Hà	Không còn nhu cầu thực hiện
35	Nghĩa trang thôn Phúc An, xã Lưỡng Vượng	Xã Lưỡng Vượng	Không còn nhu cầu thực hiện
36	Sân thể thao xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang (giai đoạn 3)	Xã Lưỡng Vượng	Không còn nhu cầu thực hiện
37	Xây dựng khu văn hóa thể thao công cộng ngoài trời tại tổ 18, phường Hưng Thành	Phường Hưng Thành	Không còn nhu cầu thực hiện
38	Nghĩa trang Phường Đội Cấn	Phường Đội Cấn	Không còn nhu cầu thực hiện
39	Dự án xây dựng Khu đô thị dịch vụ và dân cư An Phú, phường An Tường (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình khu liên hợp thể thao tỉnh Tuyên Quang - Giai đoạn 1)	Phường An Tường	Đã chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang
40	Dự án xây dựng Khu đô thị Thành Hưng MIMOSA (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình đường Lý Thái Tổ)	Phường An Tường	Đã chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Ghi chú
41	Dự án xây dựng Khu đô thị An Mỹ Hưng (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình đường Lý Thái Tổ)	Phường Đội Cấn	Đã chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang
42	Khu dân cư phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang (giai đoạn 2)	Phường Tân Hà	Trùng với Dự án xây dựng Khu đô thị mới Tân Hà
43	Dự án xây dựng Khu đô thị Đông Sơn, phường Hưng Thành (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình khu liên hợp thể thao tỉnh Tuyên Quang - Giai đoạn 1)	Phường Hưng Thành	Đã chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang
44	Dự án xây dựng Khu đô thị Thành Hưng City 1 (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình đường Lý Thái Tổ)	Phường Tân Quang, phường Phan Thiết, Phường Ỷ La	Do đã gộp thành công trình mới là Khu đô thị Tuyên Quang City
45	Dự án xây dựng Khu đô thị Thành Hưng City 2 (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình đường Lý Thái Tổ)		
46	Dự án xây dựng Khu đô thị An Hưng (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	Phường Tân Hà	Trùng với Dự án xây dựng Khu đô thị mới Tân Hà
47	Dự án xây dựng Tổ hợp khách sạn - Thương mại dịch vụ phường Hưng Thành (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	Phường Hưng Thành	Không còn nhu cầu thực hiện
48	Quy hoạch, xây dựng và phát triển khu dân cư phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang	Phường Nông Tiến	Không còn nhu cầu thực hiện
49	Nhà máy chế biến sữa công nghệ cao tại tỉnh Tuyên Quang	Thôn Bình Ca, xã An Khang	Không còn nhu cầu thực hiện
50	Dự án xây dựng Khu kinh doanh thương mại tại tổ 17, phường An Tường	Tổ 17, phường An Tường	Đã chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang
51	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại thôn 2, xã Lưỡng Vượng	Xã Lưỡng Vượng	Không còn nhu cầu thực hiện

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện dự án, công trình	Ghi chú
52	Mở rộng dự án xây dựng Trụ sở làm việc, khu bán hàng, giới thiệu sản phẩm, kho chứa hàng dịch vụ thương mại xây dựng tổng hợp Nhuận Huệ	Phường An Tường	Không còn nhu cầu thực hiện